

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16/10/2019.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Xiêm.

2. Bà Dương Thị Diễm Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 191/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22/5/2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 03/9/2019. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Kiều T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Trú tại: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Võ Minh T1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Trú tại: ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 22/5/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị Kiều T trình bày: chị và anh T1 do tự quen biết tìm hiểu nhau nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2 vào tháng 3 năm 2017. Sau khi kết hôn, chị và anh T1 sống chung tại nhà gia đình anh T1 ở ấp H, xã H1 và sống hạnh phúc được 02 năm và có một con chung nhưng sau đó thì mất hạnh phúc do vợ chồng thường hay cãi vã nhau, anh T1 có lời nói xúc phạm chị T và gia đình ruột của chị, hơn nữa anh T1 có lần còn dùng vũ lực đánh chị. Mặc dù vợ chồng đã hàn gắn nhiều lần nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Nay chị xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc

nữa, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nên yêu cầu được ly hôn với anh T1. Về con chung: thời gian sống chung, chị T và anh T1 có một con chung là cháu Võ Hoàng N, sinh ngày 22/3/2017, hiện nay cháu N đang sống chung với chị T; sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Bị đơn anh Võ Minh T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Kiều T; về con chung: chị T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Võ Hoàng N, sinh ngày 22/3/2017, anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Võ Thị Kiều T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Võ Minh T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Võ Thị Kiều T và anh Võ Minh T1 trên cơ sở quen biết, tìm hiểu nhau nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào tháng 3 năm 2017. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh T1 tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau một con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc chị T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng: nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do vợ chồng thường hay cãi vã nhau, anh T1 có lời nói xúc phạm chị và gia đình ruột của chị, hơn nữa anh T1 có lần còn dùng vũ lực đánh chị; mặc dù vợ chồng đã hàn gắn nhiều lần nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời chị T và anh T1 đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của anh chị nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ anh T1 không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với chị T. Hơn nữa, theo biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cũng xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh T1 là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T và anh T1 là vợ chồng nhưng anh chị không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị thường hay cãi vã nhau, bỏ mặc nhau, anh T1 cũng có hành vi bạo lực gia đình nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: chị T và anh T1 có một con chung là cháu Võ Hoàng N, sinh ngày 22/3/2017, hiện nay cháu N đang sống chung với chị T; sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: hiện tại cháu N đang sống chung với chị T; trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi cháu N với chị T. Đồng thời, căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần cho cháu N nên Hội đồng xét xử giao cháu N cho chị T được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T, xét thấy: căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con”, do đó anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N là phù hợp. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng mà chị T yêu cầu là 750.000 đồng mỗi tháng (tương đương 1/2 mức lương cơ sở do nhà nước quy định), xét thấy yêu cầu của chị T là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N mỗi tháng là 750.000 đồng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: chị T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với chị T nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về nợ chung: chị T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 cũng không có văn bản trình bày là anh và chị T có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị T phải chịu do chị T yêu cầu ly hôn; án phí cấp dưỡng: anh T1 phải chịu do anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Kiều T. Chị Võ Thị Kiều T được ly hôn với anh Võ Minh T1.

Về con chung: chị Võ Thị Kiều T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Võ Hoàng N, sinh ngày 22/3/2017, hiện nay cháu N đang sống chung với chị T; anh Võ Minh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 10 năm 2019 cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: chị T trình bày là không có nên không đề cập.

Về nợ chung: chị T trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Võ Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002951 ngày 22/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên chị không còn phải nộp thêm. Án phí cấp dưỡng: anh Võ Minh T1 phải nộp là 300.000 đồng.

Ấn phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và
THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T2;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt